

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2016/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 23 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô
tại các Bến xe khách trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 857/TTr-TC-GTVT ngày 23 tháng 8 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại các bến xe khách cho từng loại bến trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, cụ thể như sau:

a) Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe theo cự ly vận chuyển (theo tuyến cố định):

- Đối với bến xe loại 3:

| STT | Cự ly vận chuyển | Giá dịch vụ (đồng/ghé) |
|-----------|--------------------------------|------------------------|
| I | Nội tỉnh | |
| 1 | Cự ly nhỏ hơn hoặc bằng 100 km | 1.000 |
| 2 | Cự ly từ 101 km trở lên | 1.500 |
| II | Liên tỉnh | |
| 1 | Cự ly dưới 100 km | 1.000 |

| | | |
|---|----------------------------|-------|
| 2 | Cự ly từ 100 km đến 200 km | |
| a | Ghế ngồi | 2.700 |
| b | Giường nằm | 3.500 |
| 3 | Cự ly từ 201 km đến 400 km | |
| a | Ghế ngồi | 3.500 |
| b | Giường nằm | 4.200 |
| 4 | Cự ly từ 401 km đến 600 km | |
| a | Ghế ngồi | 5.000 |
| b | Giường nằm | 6.000 |
| 5 | Cự ly từ 601 km trở lên | |
| a | Ghế ngồi | 6.500 |
| b | Giường nằm | 7.800 |

- Đối với bến xe loại 4: Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe bằng 95% giá dịch vụ xe ra vào bến xe loại 3.

- Đối với bến xe loại 5: Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe bằng 90% giá dịch vụ xe ra vào bến xe loại 3.

b) Giá dịch vụ của xe ra, vào bến ô tô để đón, trả khách hoặc bốc dỡ hàng hóa (xe không đăng ký qua bến):

| STT | Nội dung | Mức giá thu theo phương án giá dịch vụ (đồng/lượt xe) |
|-----------|--|---|
| I | Đối với xe chở khách | |
| 1 | Xe dưới 10 ghế (bao gồm xe taxi) | 5.000 |
| 2 | Xe từ 10 ghế đến 30 ghế | 15.000 |
| 3 | Xe trên 30 ghế (giường) | 25.000 |
| 4 | Xe buýt | 5.000 |
| II | Đối với xe chở hàng; bốc dỡ hàng hóa... | |
| 1 | Xe có trọng tải dưới 2,5 tấn | 10.000 |
| 2 | Xe có trọng tải từ 2,5 đến 10 tấn | 20.000 |
| 3 | Xe có trọng tải trên 10 tấn | 30.000 |

2. Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe tại các bến xe khách quy định tại Khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Căn cứ mức giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại các bến xe khách cho từng loại bến trên địa bàn tỉnh Bình Thuận quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 Quyết

định này, Bến xe Bình Thuận chịu trách nhiệm tổ chức và thực hiện thu tiền của các tổ chức, cá nhân sử dụng hệ thống bến bãi thuộc phạm vi quản lý của các bến xe trực thuộc Bến xe Bình Thuận theo đúng quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2016 và thay thế Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chế độ thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng bến bãi tại các bến xe trực thuộc Bến xe Bình Thuận.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Bến xe tỉnh Bình Thuận và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hai